TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09 – 3 – 2020
V/v "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hận

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Huệ, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 752/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị G, sinh năm: 1973 (xin vắng mặt).

Đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp R L A, xã Kh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở: Ấp Lung Th, xã L A, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1965 (xin vắng mặt).

Đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp R L A, xã Kh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở: Khóm 9, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn của bà G ngày 12/11/2019; lời trình bày trong biên bản xin vắng mặt ngày 20/02/2020 của ông D, các đương sự thống nhất trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị G và ông Nguyễn Văn D chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định. Trong quá trình chung sống, bà G và ông D cho rằng vợ, chồng luôn bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vả, không thể hòa hợp được với nhau. Trên thực tế ông, bà không còn chung sống vợ, chồng từ nhiều năm nay.

Từ nội dung trên, bà G, ông D nhận thấy tình cảm của ông, bà không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ vợ, chồng được nữa nên ông, bà đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông, bà được ly hôn.

- Về con chung: Bà G, ông D xác định giữa ông, bà có 02 người con chung là Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1992, hiện các con ông, bà đã có gia đình riêng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà G, ông D xác định giữa ông, bà không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà G, ông D khai nhận giữa ông, bà không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Về loại việc và thẩm quyền của Toà án: Tranh chấp giữa bà Lê Thị G và ông Nguyễn Văn D là "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với việc vắng mặt đương sự: Xét thấy bà G và ông D có yêu cầu xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà G và ông D theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, bà Lê Thị G và ông Nguyễn Văn D có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1990. Theo bà G và ông D trình bày, giữa ông, bà không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của bà G và ông D đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay bà G và ông D có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, ông, bà luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và thường xuyên cải vã, gây bất hòa với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, bà G và ông D xác định tình cảm vợ, chồng giữa ông, bà không còn nên ông, bà đã tự ly thân từ nhiều năm nay.

Theo tinh thần tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có

yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của ông, bà đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Bà G, ông D xác định giữa ông, bà có 02 người con chung là Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1992, hiện các con ông, bà đã có gia đình riêng nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà G, ông D xác định giữa ông, bà không có tài sản chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà G, ông D khai nhận giữa ông, bà không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà G là nguyên đơn nên bà phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà G và ông D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị G và ông Nguyễn Văn D.

2 - Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1992 đã thành niên nên không đặt ra xem xét.

3 - Về tài sản chung: Ông, bà xác định không có nên không đặt ra xem xét.

4 - Về nợ chung: Bà G, ông D khai nhận giữa ông, bà không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà G phải chịu 300.000đ, ngày 02 tháng 12 năm 2019, bà G đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời theo biên lai số: 2913 được đối trừ chuyển thu.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà G và ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Minh Hải